

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 299/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều****các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;**Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;**Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam****1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:****a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:**

“1. Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết gọn là khu vực biên giới đất liền) bao gồm xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

Danh sách xã, phường khu vực biên giới đất liền có Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

**b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:**

“5. Cư dân biên giới là công dân có nơi thường trú ở khu vực biên giới đất liền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với công dân Việt Nam

Công dân Việt Nam vào khu vực biên giới đất liền phải có một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với người nước ngoài

a) Người nước ngoài thường trú, tạm trú ở Việt Nam vào khu vực biên giới đất liền (trừ khu du lịch, dịch vụ, khu kinh tế) phải có giấy phép của cơ quan Công an cấp tỉnh nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc Công an cấp tỉnh biên giới đất liền nơi đến cấp theo quy định của pháp luật, phải mang theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ có liên quan đến cư trú tại Việt Nam và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

b) Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới đất liền phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức chủ quản; cán bộ đi cùng phải có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời cơ quan, tổ chức phải thông báo cho Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an cấp tỉnh nơi đến biết trước ít nhất 24 giờ;

c) Trường hợp người nước ngoài đi trong các đoàn đại biểu, đoàn cấp cao vào khu vực biên giới đất liền, cơ quan, tổ chức của Việt Nam (cơ quan mời hoặc làm việc với đoàn) phải thông báo bằng văn bản cho Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an cấp tỉnh nơi đến biết, đồng thời cử cán bộ đi cùng để hướng dẫn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Khi xây dựng các dự án, công trình trong vành đai biên giới, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời cơ quan gửi lấy ý kiến.

Khi triển khai thực hiện các dự án, công trình, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản về ngày triển khai dự án, khởi công xây dựng cho Ban chỉ huy Bộ đội Biên

phòng, Công an cấp tỉnh và chính quyền địa phương sở tại trước thời điểm triển khai dự án hoặc khởi công xây dựng công trình ít nhất 03 (ba) ngày làm việc.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền tổng hợp nhu cầu đầu tư xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, điều chỉnh dân cư khu vực biên giới, công trình biên giới báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm cân đối một khoản ngân sách thích hợp để dành riêng đầu tư xây dựng nhằm củng cố quốc phòng, an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư phát triển, chính sách tài chính, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới đất liền.

3. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới đất liền bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

“7. Cư dân biên giới hai bên là công dân Việt Nam và công dân nước láng giềng có nơi thường trú tại xã, phường (hoặc khu vực địa giới hành chính tương đương) có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thống nhất với cơ quan chức năng nước láng giềng, quyết định thời gian mở cửa khẩu biên giới ngoài thời gian làm việc trong ngày đối với các trường hợp vì lý do khẩn cấp liên quan đến quốc phòng, an ninh, thiên tai, hỏa hoạn, cấp cứu người bị nạn, truy bắt tội phạm hoặc lý do bất khả kháng khác; đồng thời phải kịp thời báo cáo ngay với Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư

lệnh Bộ đội Biên phòng, thông báo Công an cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 1 như sau:

“a) Theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (khi được ủy quyền), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quyết định thành lập đoàn công tác đại diện các Sở, ngành liên quan của tỉnh, gồm: Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã có cửa khẩu dự kiến mở, nâng cấp và đại diện Chi cục Hải quan khu vực do Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng chủ trì tiến hành khảo sát xác định địa điểm mở, nâng cấp cửa khẩu, tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị, lực lượng kiểm tra, kiểm soát, lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tổng hợp kết quả khảo sát gửi Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh để báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương);

b) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (khi được ủy quyền) về việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới có văn bản gửi chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng đề nghị tiến hành hội đàm thống nhất địa điểm, mở hoặc nâng cấp, kế hoạch thực hiện (dự kiến thời gian mở, nâng cấp) cửa khẩu.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (khi được ủy quyền) về việc mở cửa khẩu phụ, mở, nâng cấp lối mở biên giới lên cửa khẩu phụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới có văn bản gửi chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng đề nghị tiến hành hội đàm thống nhất địa điểm, dự kiến thời gian mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 như sau:

“4. Hằng năm, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách để triển khai thực hiện Nghị định này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.**

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

**“4. Bộ Xây dựng:**

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới thực hiện đầu nối đường giao thông cửa khẩu Việt Nam với cửa khẩu nước láng giềng;

b) Nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn thiết kế, xin ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với công trình Quốc môn và Nhà kiểm soát liên hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để thực hiện thống nhất trên toàn quốc;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định;

d) Triển khai thực hiện các quy định về hoạt động xuất, nhập qua cửa khẩu của phương tiện vận tải theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

b) Sửa đổi tiêu đề khoản 5 như sau:

**“5. Bộ Tài chính”.**

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Hằng năm cân đối ngân sách đầu tư phát triển và huy động các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng các công trình trong khu vực cửa khẩu biên giới đất liền.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Các Bộ trưởng: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Ngoại giao, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng theo thẩm quyền có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn các điều, khoản được quy định trong Nghị định này.”.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Biển báo trong khu vực biên giới biển**

Trong khu vực biên giới biển có các loại biển báo theo quy định của pháp luật; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định mẫu biển báo trong khu vực biên giới biển và thống nhất với Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển vị trí cắm biển báo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Công dân Việt Nam (trừ công dân có nơi thường trú trong khu vực biên giới biển) vào khu vực biên giới biển phải có một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, Hộ chiếu, Giấy chứng minh sĩ quan, Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, Giấy chứng minh Công nhân quốc phòng, Thẻ Hạ sĩ quan, Binh sĩ tại ngũ, Giấy chứng minh Công an nhân dân (đối với cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân); nếu ở qua đêm phải đăng ký lưu trú tại Công an cấp xã sở tại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a, e và g khoản 3 như sau:

“3. Người điều khiển phương tiện đường thủy hoạt động trong khu vực biên giới biển phải có Biển số đăng ký, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá theo quy định và mang theo các loại giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên);

e) Giấy phép khai thác thủy sản (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên);

g) Sổ nhật ký hành trình hoặc nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên) hoặc nhật ký thu mua, chuyển tải (đối với tàu thu mua, chuyển tải thủy sản).”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nước ngoài thường trú, tạm trú ở Việt Nam khi đến khu vực biên giới biển hoặc đến các đảo, quần đảo phải có hộ chiếu hoặc giấy thay hộ chiếu hợp lệ và có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp (trừ trường

hợp được miễn thị thực), giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam, giấy phép vào khu vực biên giới biển (trừ khu du lịch, dịch vụ, khu kinh tế) của Công an cấp tỉnh nơi người đó thường trú, tạm trú hoặc Công an cấp tỉnh nơi đến cấp và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; trường hợp ở qua đêm phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở lưu trú để đăng ký lưu trú tại Công an cấp xã sở tại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức Việt Nam đưa người nước ngoài vào khu vực biên giới biển phải có giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho Công an, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng nơi đến biết trước ít nhất 24 giờ; trường hợp người nước ngoài đi trong đoàn đại biểu, đoàn cấp cao vào khu vực biên giới biển, cơ quan, tổ chức của Việt Nam (cơ quan, tổ chức mời hoặc làm việc với đoàn) phải thông báo bằng văn bản cho Công an, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng nơi đến biết trước ít nhất 12 giờ.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế trong khu vực biên giới biển hoặc có một phần địa giới thuộc khu vực biên giới biển, doanh nghiệp sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam hoặc đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày bắt đầu làm việc phải thông báo bằng văn bản cho Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đồn Biên phòng sở tại về họ tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày bắt đầu, ngày kết thúc làm việc, nội dung công việc, nơi làm việc, tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức người nước ngoài làm việc.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 8 như sau:

“6. Trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố hoặc vì lý do khách quan cần sự cứu giúp (gọi tắt là bị nạn) buộc tàu thuyền phải dừng lại, neo đậu trong lãnh hải hoặc trú đậu tại các cảng biển, bến đậu thì thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu thuyền phải phát tín hiệu cấp cứu và khi điều kiện cho phép phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải hoặc cơ quan cứu hộ và cứu nạn quốc gia, Bộ đội Biên phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã ven biển nơi gần nhất, Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với tàu cá) hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam nơi gần nhất. Các cơ quan này sau khi nhận được thông báo phải tổ chức cứu nạn hoặc thông báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để tổ chức cứu nạn.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Hoạt động diễn tập quân sự, diễn tập tìm kiếm, cứu nạn, diễn tập an ninh hàng hải, tổ chức bắn đạn thật hoặc sử dụng vật liệu nổ trong khu vực biên giới biển**

Diễn tập quân sự; diễn tập tìm kiếm, cứu nạn; an ninh hàng hải; tổ chức bắn đạn thật hoặc sử dụng vật liệu nổ trong khu vực biên giới biển thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo cho đối tượng liên quan biết, đồng thời phải thông báo bằng văn bản trước 10 ngày làm việc cho Ủy ban nhân dân và Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh qua Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng sở tại, Vùng Cảnh sát biển, Vùng Hải quân, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hải đoàn Biên phòng (nếu các hoạt động trên diễn ra ở các vùng biển).”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người, phương tiện Việt Nam khi tiến hành hoạt động thăm dò, nghiên cứu khoa học, khảo sát về địa chất, khoáng sản, tài nguyên, nguồn lợi thủy sản, hải sản trong khu vực biên giới biển, ngoài các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và các điểm a, b, c, d, g khoản 3 Điều 6 Nghị định này phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, các quy định pháp luật khác liên quan và phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh qua Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng nơi tiến hành hoạt động trên trước 05 ngày làm việc.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người, phương tiện nước ngoài tiến hành hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, nghiên cứu, đánh bắt hải sản, khai thác tài nguyên trong khu vực biên giới biển, ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 8 Nghị định này phải được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh qua Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng nơi tiến hành hoạt động biết trước 05 ngày làm việc khi thực hiện; phải tuân theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Khi lập dự án xây dựng khu du lịch, khu kinh tế; giao thông, thủy sản và các công trình cảng, bến đậu; thăm dò, khai thác tài nguyên; các dự án, công trình



liên quan đến quốc phòng, an ninh hoặc có yếu tố nước ngoài trong khu vực biên giới biển, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh sở tại trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khi triển khai thực hiện các dự án, công trình đã được cấp phép, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh qua Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại trước 03 ngày làm việc.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển xác định vùng cấm trong khu vực biên giới biển theo đề nghị của các ngành chức năng sau khi thống nhất với Bộ chỉ huy quân sự và Công an cấp tỉnh.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 như sau:

“đ) Quyết định vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động phải được thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển, Cục Hàng hải và Đường thủy, Cục Thủy sản và Kiểm ngư và các đối tượng có liên quan biết để thực hiện.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp giữa các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển theo quy định của pháp luật; tìm kiếm, cứu nạn trong khu vực biên giới biển.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

### **“Điều 21. Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển bố trí kinh phí đầu tư, kinh phí thường xuyên cho công tác xây dựng, quản lý, bảo vệ khu vực biên giới biển theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển xây dựng chiến lược, cơ chế chính sách phát triển kinh tế biển và cơ chế, chính sách tài

chính gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong khu vực biên giới biển.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa tên Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Bộ Xây dựng”.**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 như sau:

“2. Chỉ đạo Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa phối hợp với Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn Biên phòng, Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển trong kiểm tra, kiểm soát hoạt động của phương tiện đường thủy trong khu vực biên giới biển và đảm bảo an ninh, trật tự luồng hàng hải.

3. Chỉ đạo Cục Hàng hải và Đường thủy chủ trì, phối hợp với Bộ đội Biên phòng, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức diễn tập công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, diễn tập về an ninh hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

**“Điều 24. Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển về xây dựng chương trình, kế hoạch, quy hoạch, dự án về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh trong khu vực biên giới biển.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, các Bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược, chính sách, đề án về quốc phòng, an ninh, ngoại giao gắn với phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực biên giới biển; tham gia thẩm định các quy hoạch, đề án thành lập khu bảo tồn biển trong khu vực biên giới biển.

3. Chỉ đạo Cục Thủy sản và Kiểm ngư phối hợp với Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và các lực lượng chức năng trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát hoạt động nghề cá trên biển, đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động khai thác hải sản trên các vùng biển Việt Nam; chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm phối hợp với Bộ đội Biên phòng và chính quyền địa phương ven biển trong quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao (Ủy ban biên giới quốc gia), Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

ven biển trong hoạt động tuyên truyền về biển, đảo, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển trong khu vực biên giới biển; biên soạn tài liệu, tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho ngư dân để nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển.

5. Hướng dẫn, tổ chức thông tin, thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tình hình trên biển liên quan đến hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam và hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26 như sau:

“6. Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quyết định điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ven biển tổng hợp, báo cáo Bộ Quốc phòng đề nghị Chính phủ bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, đặc khu khu vực biên giới biển tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 như sau:

“a) Cửa khẩu cảng biển là phạm vi cảng biển, bến cảng, cầu cảng; cảng dầu khí ngoài khơi do Bộ Xây dựng hoặc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố mở theo thẩm quyền được pháp luật quy định cho tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện hoạt động khác.

Cửa khẩu cảng biển bao gồm cả cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, cảng cá nằm trong vùng nước cảng biển.

b) Cửa khẩu cảng thủy nội địa là phạm vi cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa do Bộ Xây dựng hoặc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở xây dựng công bố mở theo thẩm quyền được pháp luật quy định cho tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện hoạt động khác.

Cửa khẩu cảng thủy nội địa bao gồm cả bến thủy nội địa có vùng nước trước cầu cảng thuộc vùng nước cửa khẩu cảng thủy nội địa.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biên phòng cửa khẩu cảng là các đơn vị trực thuộc Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng bao gồm Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng và Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 17 như sau:

“b) Các loại giấy người làm thủ tục phải xuất trình:

Khi làm thủ tục xuất cảnh: Bản chính Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam do Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp; hộ chiếu phổ thông và sổ thuyền viên tàu cá của thuyền viên; hộ chiếu của hành khách (nếu có).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 như sau:

“4. Khi triển khai thực hiện các dự án, công trình đã được cấp phép, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh qua Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an cấp tỉnh, chính quyền địa phương sở tại trước 03 ngày làm việc.”.

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về Đoàn biên phòng thuộc vùng sâu, vùng xa**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đoàn Biên phòng là đơn vị cơ sở của Bộ đội Biên phòng trực thuộc Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, vùng biển, đảo theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“Đoàn Biên phòng thuộc vùng sâu, vùng xa là những Đoàn Biên phòng có một trong các tiêu chí sau:

1. Đóng quân và quản lý các xã miền núi, đặc khu có địa hình tự nhiên phức tạp, hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn.”.

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

a) Cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm: Bộ Tham mưu; Cục Chính trị; Cục Trinh sát; Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Cục Cửa khẩu; Cục Hậu cần - Kỹ thuật;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh

a) Cơ quan Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh gồm: Phòng Tham mưu; Phòng Chính trị; Phòng Nghiệp vụ; Phòng Hậu cần - Kỹ thuật; Ban Tài chính;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 như sau:

“7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn và hằng năm của Bộ đội Biên phòng theo các quy định của Luật Đầu tư công; xác định và đưa vào danh mục các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án ưu tiên xây dựng Bộ đội Biên phòng.”.

3. Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 7 như sau:

“10a. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện việc tuyển chọn, đào tạo, phân công công tác và thực hiện các chế độ, chính sách đối với công dân thuộc dân tộc thiểu số định cư ở khu vực biên giới, hải đảo, người có tài năng để tạo nguồn phục vụ lâu dài trong Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật.”.

4. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 9 như sau:

“5a. Phối hợp với Bộ Quốc phòng bảo vệ an toàn các công trình thông tin viễn thông trong khu vực biên giới.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 9 như sau:

“6. Phối hợp với Bộ Quốc phòng:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

b) Kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhiều có hại giữa các mạng thông tin vô tuyến phục vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh;

c) Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về bảo mật thông tin, sử dụng trang thiết bị công nghệ, thông tin liên lạc cho cán bộ, chiến sĩ

Bộ đội Biên phòng và hỗ trợ khi có sự cố khẩn cấp kỹ thuật về an toàn thông tin phục vụ thực thi nhiệm vụ biên phòng khi có yêu cầu.”.

6. Bổ sung khoản 3a, 3b và 3c vào sau khoản 3 Điều 10 như sau:

“3a. Ưu tiên bố trí kinh phí cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, doanh trại đối với các đơn vị Bộ đội Biên phòng; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia lập và đảm bảo ngân sách thực thi nhiệm vụ biên phòng của địa phương.

3b. Theo dõi, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án về thực thi nhiệm vụ biên phòng.

3c. Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn và hàng năm của Bộ đội Biên phòng theo các quy định của pháp luật; xác định và đưa vào danh mục các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án ưu tiên xây dựng Bộ đội Biên phòng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động phòng, chống dịch bệnh đối với động vật, thực vật liên quan hai bên biên giới và ở khu vực biên giới, cửa khẩu; quản lý hoạt động nghề cá; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại, khai thác thủy sản bất hợp pháp; quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi đê điều; phòng, chống các hành vi buôn lậu vật tư và sản phẩm nông nghiệp, vận chuyển động vật hoang dã trái phép; tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, các chương trình, đề án trợ giúp xã hội ở khu vực biên giới.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thông báo cho Bộ đội Biên phòng tình hình hoạt động có liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường ở khu vực biên giới, cửa khẩu; trao đổi, cung cấp thông tin cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn phục vụ nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng; chia sẻ cho Bộ đội Biên phòng các thông tin, tài liệu về dữ liệu tàu cá, khai thác thủy sản, lâm nghiệp và tình hình vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu có liên quan đến lĩnh vực ngành mình quản lý.

3. Chỉ đạo lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực thuộc thẩm quyền ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; bảo vệ an ninh, an toàn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với các công trình, phương tiện và hoạt động của các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia tại khu vực biên giới, cửa khẩu; bảo vệ an ninh, an toàn các hoạt động nghiên cứu, bảo tồn nguồn lợi thủy sản trên biển; tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

4. Áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái ở khu vực biên giới; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia, thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai; kiểm tra, giám sát, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học ở khu vực biên giới.

5. Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

6. Hỗ trợ, bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng nâng cao trình độ về công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành để xác định các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường, khắc phục sự cố môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

7. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ liên quan cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, đề án trợ giúp xã hội ở khu vực biên giới thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

8. Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng bố trí và ổn định dân cư ra khu vực biên giới, giải quyết di dân tự do; thực hiện chương trình giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tập quán canh tác, áp dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở khu vực biên giới; xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện chính sách về bảo

tôn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ở khu vực biên giới; tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm, khu du lịch quốc gia ở khu vực biên giới; cung cấp tài liệu phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Lào, tiếng Campuchia, tiếng dân tộc thiểu số và tiếng các quốc gia có vùng biên tiếp giáp Việt Nam.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia trong việc lập, thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ có yếu tố an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức thực hiện tìm kiếm cứu nạn trong giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không ở khu vực biên giới theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị liên quan diễn tập tình huống sự cố an ninh hàng hải ở khu vực biên giới biển.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, thuộc quyền thông báo ngay cho Bộ đội Biên phòng các thông tin về an ninh, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Trường hợp khẩn cấp có thể báo tin trực tiếp qua điện thoại nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.

5. Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng Bộ Xây dựng do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ Bộ đội Biên phòng về công tác chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành để phục vụ công tác đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

7. Phối hợp với Bộ Quốc phòng trong hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”.



10. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 24 như sau:

“3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền kết nối hệ thống thông tin phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới, cửa khẩu; trao đổi, cung cấp cho Bộ đội Biên phòng những thông tin, tài liệu cần thiết trong sử dụng mạng di động phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu; tần số vô tuyến điện; tuyên cáo viễn thông khi Bộ đội Biên phòng yêu cầu.”.

11. Bổ sung điều 24a vào sau Điều 24 như sau:

**“Điều 24a. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội hỗ trợ giảm nghèo ở các xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới;

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành địa phương liên quan thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, vận động quần chúng bảo vệ an ninh biên giới, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ hủ tục lạc hậu theo thẩm quyền được phân công quản lý;

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng củng cố, tăng cường tình hữu nghị của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên tuyến biên giới; tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu các dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới góp phần tăng cường xây dựng thế trận lòng dân.”.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 như sau:

“b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng xác định phạm

vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa và báo cáo Chính phủ quyết định;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường đề lập, thẩm định quy hoạch xây dựng khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương), trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành của tỉnh, gồm: Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã có cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới và đại diện Chi cục Hải quan khu vực, xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế tổ chức xây dựng, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cửa khẩu trên từng tuyến biên giới, gồm: Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào, Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia theo trình tự quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1; điểm a, c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại điểm c, điểm đ, điểm e khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo hồ sơ mở, nâng cấp cửa khẩu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế tiến hành khảo sát địa điểm cần mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, c khoản 2 như sau:

“a) Theo đề nghị của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới quyết định thành lập đoàn công tác đại diện các sở, ngành liên quan của tỉnh, gồm: Bộ chỉ huy quân sự, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường Xây dựng, Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã có cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới dự kiến mở, nâng cấp và đại diện Chi cục Hải quan khu vực do Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng chủ trì tiến hành khảo sát xác định địa điểm mở, nâng cấp cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới, tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị, lực lượng kiểm tra, kiểm soát, lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tổng hợp kết quả khảo sát, báo cáo Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội đàm với chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng, căn cứ kết quả hội đàm, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có văn bản xin ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế (kèm theo 01 bộ hồ sơ, gồm có: Báo cáo thuyết minh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới (bản chính); sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực mở, nâng cấp cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới (bản chính); bản chính Báo cáo tiêu chí đề nghị mở, nâng cấp cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương), lối mở biên giới (theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này); báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính); bản chính Báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (trường hợp nâng cấp từ lối mở lên cửa khẩu phụ (cửa khẩu địa phương); bản sao Biên bản thỏa thuận, hội đàm. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới, các Bộ phải có văn bản trả lời.”.

#### 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Đối với các hồ sơ đề nghị mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính hiện đang báo cáo Chính phủ (thông qua Bộ Ngoại giao) và hồ sơ đề nghị mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới hiện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới đang lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Công Thương, Tài

chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế trước khi Nghị định này có hiệu lực, việc áp dụng trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 mục I Phụ lục I như sau:

“b) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Ngoại giao; Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Xây dựng và đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới có liên quan, đại diện cơ quan lập quy hoạch và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Ngoại giao, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 mục II Phụ lục I như sau:

“b) Hội đồng thẩm định quy hoạch gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Ngoại giao;
- Phó Chủ tịch Hội đồng;
- Các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm đại diện các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, đại diện cơ quan lập quy hoạch và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Ngoại giao, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.”.

**Điều 8. Thay thế Phụ lục và bãi bỏ một số Điều, khoản của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP, Nghị định số 112/2014/NĐ-CP, Nghị định số 71/2015/NĐ-CP, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP**

1. Thay thế Phụ lục của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP và Nghị định số 71/2015/NĐ-CP:

a) Thay thế Phụ lục danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền ban hành kèm theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Phụ lục danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới biển ban hành kèm theo Nghị định số 71/2015/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bãi bỏ một số điều, khoản của các Nghị định sau:

- a) Bãi bỏ Điều 16 của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP;
- b) Bãi bỏ khoản 6 Điều 26 của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;
- c) Bãi bỏ Điều 20 và Điều 22 của Nghị định số 71/2015/NĐ-CP;
- d) Bãi bỏ khoản 12 Điều 7; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 20; khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 106/2021/NĐ-CP.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

**Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP*  
*ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)*

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>    |
|------------------------|----------------------|
| <b>1. QUẢNG NINH</b>   | 1. Phường Móng Cái 1 |
|                        | 2. Phường Móng Cái 2 |
|                        | 3. Phường Móng Cái 3 |
|                        | 4. Xã Hải Sơn        |
|                        | 5. Xã Đường Hoa      |
|                        | 6. Xã Quảng Đức      |
|                        | 7. Xã Hoàn Mô        |
|                        | 8. Xã Lục Hồn        |
|                        | 9. Xã Bình Liêu      |
| <b>2. LẠNG SƠN</b>     | 1. Xã Kiên Mộc       |
|                        | 2. Xã Khuất Xá       |
|                        | 3. Xã Mẫu Sơn        |
|                        | 4. Xã Ba Sơn         |
|                        | 5. Xã Cao Lộc        |
|                        | 6. Xã Đồng Đăng      |
|                        | 7. Xã Hoàng Văn Thụ  |
|                        | 8. Xã Thụy Hùng      |
|                        | 9. Xã Kháng Chiến    |
|                        | 10. Xã Quốc Việt     |
|                        | 11. Xã Quốc Khánh    |
| <b>3. CAO BẰNG</b>     | 1. Xã Đức Long       |
|                        | 2. Xã Bế Văn Đàn     |
|                        | 3. Xã Phục Hòa       |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>  |
|------------------------|--------------------|
|                        | 4. Xã Quang Long   |
|                        | 5. Xã Hạ Lang      |
|                        | 6. Xã Vĩnh Quý     |
|                        | 7. Xã Lý Quốc      |
|                        | 8. Xã Đàm Thủy     |
|                        | 9. Xã Trùng Khánh  |
|                        | 10. Xã Đình Phong  |
|                        | 11. Xã Quang Hán   |
|                        | 12. Xã Trà Lĩnh    |
|                        | 13. Xã Quang Trung |
|                        | 14. Xã Lũng Nặm    |
|                        | 15. Xã Tổng Cọt    |
|                        | 16. Xã Trường Hà   |
|                        | 17. Xã Cấn Yên     |
|                        | 18. Xã Khánh Xuân  |
|                        | 19. Xã Xuân Trường |
|                        | 20. Xã Cô Ba       |
|                        | 21. Xã Cốc Pàng    |
| <b>4. TUYÊN QUANG</b>  | 1. Xã Sơn Vĩ       |
|                        | 2. Xã Sà Phìn      |
|                        | 3. Xã Lũng Cú      |
|                        | 4. Xã Đồng Văn     |
|                        | 5. Xã Phố Bàng     |
|                        | 6. Xã Thắng Mố     |
|                        | 7. Xã Bạch Đích    |
|                        | 8. Xã Cán Tỷ       |
|                        | 9. Xã Nghĩa Thuận  |
|                        | 10. Xã Tùng Vài    |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>  |
|------------------------|--------------------|
|                        | 11. Xã Lao Chải    |
|                        | 12. Xã Thanh Thủy  |
|                        | 13. Xã Minh Tân    |
|                        | 14. Xã Thành Tín   |
|                        | 15. Xã Bản Máy     |
|                        | 16. Xã Xín Mần     |
|                        | 17. Xã Pà Vây Sủ   |
| <b>5. LÀO CAI</b>      | 1. Xã Si Ma Cai    |
|                        | 2. Xã Pha Long     |
|                        | 3. Xã Mường Khương |
|                        | 4. Xã Bản Lầu      |
|                        | 5. Phường Lào Cai  |
|                        | 6. Xã Bát Xát      |
|                        | 7. Xã Trịnh Tường  |
|                        | 8. Xã A Mú Sung    |
|                        | 9. Xã Y Tý         |
| <b>6. LAI CHÂU</b>     | 1. Xã Khổng Lào    |
|                        | 2. Xã Sin Suối Hồ  |
|                        | 3. Xã Đào San      |
|                        | 4. Xã Sì Lở Lầu    |
|                        | 5. Xã Phong Thổ    |
|                        | 6. Xã Pa Tần       |
|                        | 7. Xã Hua Bum      |
|                        | 8. Xã Bum Nưa      |
|                        | 9. Xã Pa Ủ         |
|                        | 10. Xã Thu Lũm     |
|                        | 11. Xã Mù Cả       |



| TỈNH, THÀNH PHỐ     | XÃ, PHƯỜNG          |
|---------------------|---------------------|
| <b>7. ĐIỆN BIÊN</b> | 1. Xã Sín Thầu      |
|                     | 2. Xã Mường Nhé     |
|                     | 3. Xã Nậm Kè        |
|                     | 4. Xã Quảng Lâm     |
|                     | 5. Xã Nà Búng       |
|                     | 6. Xã Nà Hỳ         |
|                     | 7. Xã Mường Chà     |
|                     | 8. Xã Si Pa Phìn    |
|                     | 9. Xã Na Sang       |
|                     | 10. Xã Mường Pồn    |
|                     | 11. Xã Thanh Nưa    |
|                     | 12. Xã Thanh Yên    |
|                     | 13. Xã Sam Mứn      |
|                     | 14. Xã Núa Ngam     |
|                     | 15. Xã Mường Nhà    |
| <b>8. SƠN LA</b>    | 1. Xã Mường Lèo     |
|                     | 2. Xã Sốp Cộp       |
|                     | 3. Xã Mường Lạn     |
|                     | 4. Xã Mường Hung    |
|                     | 5. Xã Chiềng Khoong |
|                     | 6. Xã Chiềng Khương |
|                     | 7. Xã Phiêng Păn    |
|                     | 8. Xã Phiêng Khoài  |
|                     | 9. Xã Yên Sơn       |
|                     | 10. Xã Lóng Phiêng  |
|                     | 11. Xã Lóng Sập     |
|                     | 12. Xã Xuân Nha     |
|                     | 13. Xã Chiềng Sơn   |

| TỈNH, THÀNH PHỐ     | XÃ, PHƯỜNG        |
|---------------------|-------------------|
| <b>9. THANH HÓA</b> | 1. Xã Quang Chiểu |
|                     | 2. Xã Mường Chanh |
|                     | 3. Xã Mường Lát   |
|                     | 4. Xã Tam Chung   |
|                     | 5. Xã Pù Nhi      |
|                     | 6. Xã Nhi Sơn     |
|                     | 7. Xã Trung Lý    |
|                     | 8. Xã Hiền Kiệt   |
|                     | 9. Xã Na Mèo      |
|                     | 10. Xã Sơn Thủy   |
|                     | 11. Xã Mường Mìn  |
|                     | 12. Xã Sơn Điện   |
|                     | 13. Xã Tam Thanh  |
|                     | 14. Xã Tam Lư     |
|                     | 15. Xã Yên Khương |
|                     | 16. Xã Bát Mọt    |
| <b>10. NGHỆ AN</b>  | 1. Xã Thông Thụ   |
|                     | 2. Xã Tiên Phong  |
|                     | 3. Xã Quế Phong   |
|                     | 4. Xã Tri Lễ      |
|                     | 5. Xã Nhôn Mai    |
|                     | 6. Xã Tam Thái    |
|                     | 7. Xã Tam Quang   |
|                     | 8. Xã Mỹ Lý       |
|                     | 9. Xã Bắc Lý      |
|                     | 10. Xã Keng Đu    |
|                     | 11. Xã Mường Xén  |
|                     | 12. Xã Nậm Cắn    |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>  |
|------------------------|--------------------|
|                        | 13. Xã Na Loi      |
|                        | 14. Xã Mường Típ   |
|                        | 15. Xã Na Ngoi     |
|                        | 16. Xã Châu Khê    |
|                        | 17. Xã Môn Sơn     |
|                        | 18. Xã Anh Sơn     |
|                        | 19. Xã Kim Bảng    |
|                        | 20. Xã Sơn Lâm     |
|                        | 21. Xã Hạnh Lâm    |
| <b>11. HÀ TĨNH</b>     | 1. Xã Hương Xuân   |
|                        | 2. Xã Hương Khê    |
|                        | 3. Xã Hương Bình   |
|                        | 4. Xã Vũ Quang     |
|                        | 5. Xã Sơn Hồng     |
|                        | 6. Xã Sơn Kim 1    |
|                        | 7. Xã Sơn Kim 2    |
| <b>12. QUẢNG TRỊ</b>   | 1. Xã Tuyên Lâm    |
|                        | 2. Xã Dân Hóa      |
|                        | 3. Xã Kim Điền     |
|                        | 4. Xã Kim Phú      |
|                        | 5. Xã Thượng Trạch |
|                        | 6. Xã Trường Sơn   |
|                        | 7. Xã Kim Ngân     |
|                        | 8. Xã Hướng Lập    |
|                        | 9. Xã Hướng Phùng  |
|                        | 10. Xã Lao Bảo     |
|                        | 11. Xã Lìa         |
|                        | 12. Xã A Dơi       |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>       | <b>XÃ, PHƯỜNG</b> |
|------------------------------|-------------------|
|                              | 13. Xã Đakrông    |
|                              | 14. Xã Tà Rụt     |
|                              | 15. Xã La Lay     |
| <b>13. THÀNH PHỐ HUẾ</b>     | 1. Xã A Lưới 1    |
|                              | 2. Xã A Lưới 2    |
|                              | 3. Xã A Lưới 3    |
|                              | 4. Xã A Lưới 4    |
|                              | 5. Xã A Lưới 5    |
| <b>14. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> | 1. Xã Tây Giang   |
|                              | 2. Xã A Vương     |
|                              | 3. Xã Hùng Sơn    |
|                              | 4. Xã La Êê       |
|                              | 5. Xã La Dêê      |
|                              | 6. Xã Đắc Pring   |
| <b>15. QUẢNG NGÃI</b>        | 1. Xã Đăk Plô     |
|                              | 2. Xã Đăk Long    |
|                              | 3. Xã Dục Nông    |
|                              | 4. Xã Bờ Y        |
|                              | 5. Xã Sa Loong    |
|                              | 6. Xã Rờ Koi      |
|                              | 7. Xã Mô Rai      |
|                              | 8. Xã Ia Toi      |
|                              | 9. Xã Ia Đal      |
| <b>16. GIA LAI</b>           | 1. Xã Ia O        |
|                              | 2. Xã Ia Chia     |
|                              | 3. Xã Ia Dom      |
|                              | 4. Xã Ia Nan      |
|                              | 5. Xã Ia Pnôn     |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b> |
|------------------------|-------------------|
|                        | 6. Xã Ia Púch     |
|                        | 7. Xã Ia Mơ       |
| <b>17. ĐẮK LẮK</b>     | 1. Xã Ia Lốp      |
|                        | 2. Xã Ia Rvê      |
|                        | 3. Xã Ea Bung     |
|                        | 4. Xã Buôn Đôn    |
| <b>18. LÂM ĐỒNG</b>    | 1. Xã Đăk Wil     |
|                        | 2. Xã Thuận An    |
|                        | 3. Xã Thuận Hạnh  |
|                        | 4. Xã Tuy Đức     |
|                        | 5. Xã Quảng Trục  |
| <b>19. ĐỒNG NAI</b>    | 1. Xã Lộc Thành   |
|                        | 2. Xã Lộc Tấn     |
|                        | 3. Xã Lộc Thạnh   |
|                        | 4. Xã Tân Tiến    |
|                        | 5. Xã Thiện Hưng  |
|                        | 6. Xã Hưng Phước  |
|                        | 7. Xã Bù Gia Mập  |
|                        | 8. Xã Đăk Ô       |
| <b>20. TÂY NINH</b>    | 1. Xã Tân Hòa     |
|                        | 2. Xã Tân Đông    |
|                        | 3. Xã Tân Lập     |
|                        | 4. Xã Tân Biên    |
|                        | 5. Xã Phước Vinh  |
|                        | 6. Xã Hòa Hội     |
|                        | 7. Xã Ninh Điền   |
|                        | 8. Xã Long Chử    |
|                        | 9. Xã Long Thuận  |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>    |
|------------------------|----------------------|
|                        | 10. Xã Bến Cầu       |
|                        | 11. Xã Phước Chỉ     |
|                        | 12. Xã Mỹ Quý        |
|                        | 13. Xã Đông Thành    |
|                        | 14. Xã Bình Thành    |
|                        | 15. Xã Bình Hòa      |
|                        | 16. Xã Bình Hiệp     |
|                        | 17. Xã Tuyên Bình    |
|                        | 18. Xã Khánh Hưng    |
|                        | 19. Xã Hưng Điền     |
| <b>21. ĐỒNG THÁP</b>   | 1. Xã Tân Thành      |
|                        | 2. Xã Tân Hộ Cơ      |
|                        | 3. Xã Tân Hồng       |
|                        | 4. Phường Hồng Ngự   |
|                        | 5. Phường Thường Lạc |
|                        | 6. Xã Thường Phước   |
| <b>22. AN GIANG</b>    | 1. Xã Vĩnh Xương     |
|                        | 2. Xã Phú Hữu        |
|                        | 3. Xã Khánh Bình     |
|                        | 4. Xã Nhơn Hội       |
|                        | 5. Xã An Phú         |
|                        | 6. Phường Châu Đốc   |
|                        | 7. Phường Vĩnh Tế    |
|                        | 8. Phường Thới Sơn   |
|                        | 9. Phường Tịnh Biên  |
|                        | 10. Xã Ba Chúc       |
|                        | 11. Xã Vĩnh Gia      |
|                        | 12. Xã Giang Thành   |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>          | <b>XÃ, PHƯỜNG</b>                                |
|---------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                 | 13. Xã Vĩnh Điều                                 |
|                                 | 14. Phường Hà Tiên                               |
| <b>Tổng: 22 Tỉnh, thành phố</b> | <b>248 xã, phường khu vực biên giới đất liền</b> |

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU KHU VỰC BIÊN GIỚI BIỂN**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP*  
*Ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)*

| TỈNH, THÀNH PHỐ      | XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU   |
|----------------------|-----------------------|
| <b>1. QUẢNG NINH</b> | 1. Xã Vĩnh Thục       |
|                      | 2. Phường Móng Cái 1  |
|                      | 3. Phường Móng Cái 2  |
|                      | 4. Phường Móng Cái 3  |
|                      | 5. Xã Hải Ninh        |
|                      | 6. Xã Quảng Hà        |
|                      | 7. Xã Cái Chiên       |
|                      | 8. Xã Đường Hoa       |
|                      | 9. Xã Đàm Hà          |
|                      | 10. Xã Tiên Yên       |
|                      | 11. Xã Hải Lạng       |
|                      | 12. Xã Hải Hòa        |
|                      | 13. Phường Mông Dương |
|                      | 14. Phường Cửa Ông    |
|                      | 15. Phường Cẩm Phả    |
|                      | 16. Phường Quang Hanh |
|                      | 17. Phường Hà Tu      |
|                      | 18. Phường Hạ Long    |
|                      | 19. Phường Hồng Gai   |
|                      | 20. Phường Bãi Cháy   |
|                      | 21. Phường Tuần Châu  |
|                      | 22. Phường Hoành Bồ   |
|                      | 23. Xã Thống Nhất     |
|                      | 24. Xã Đông Ngũ       |



| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 25. Phường Hà An           |
|                        | 26. Phường Liên Hòa        |
|                        | 27. Đặc khu Vân Đồn        |
|                        | 28. Đặc khu Cô Tô          |
| <b>2. HẢI PHÒNG</b>    | 1. Xã Kiến Hải             |
|                        | 2. Phường Nam Đồ Sơn       |
|                        | 3. Phường Dương Kinh       |
|                        | 4. Phường Đồ Sơn           |
|                        | 5. Xã Chấn Hưng            |
|                        | 6. Xã Hùng Thắng           |
|                        | 7. Phường Hải An           |
|                        | 8. Phường Đông Hải         |
|                        | 9. Phường Nam Triệu        |
|                        | 10. Đặc khu Cát Hải        |
|                        | 11. Đặc khu Bạch Long Vĩ   |
| <b>3. HƯNG YÊN</b>     | 1. Xã Đông Thụy Anh        |
|                        | 2. Xã Thái Thụy            |
|                        | 3. Xã Thái Ninh            |
|                        | 4. Xã Đông Thái Ninh       |
|                        | 5. Xã Đông Tiền Hải        |
|                        | 6. Xã Đông Châu            |
|                        | 7. Xã Nam Cường            |
|                        | 8. Xã Hưng Phú             |
| <b>4. NINH BÌNH</b>    | 1. Xã Giao Minh            |
|                        | 2. Xã Giao Hòa             |
|                        | 3. Xã Giao Phúc            |
|                        | 4. Xã Giao Hưng            |
|                        | 5. Xã Giao Ninh            |
|                        | 6. Xã Giao Bình            |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 7. Xã Hải Quang            |
|                        | 8. Xã Hải Tiến             |
|                        | 9. Xã Hải Xuân             |
|                        | 10. Xã Hải Thịnh           |
|                        | 11. Xã Rạng Đông           |
|                        | 12. Xã Kim Đông            |
| <b>5. THANH HÓA</b>    | 1. Xã Tân Tiến             |
|                        | 2. Xã Nga Sơn              |
|                        | 3. Xã Vạn Lộc              |
|                        | 4. Xã Hoằng Tiến           |
|                        | 5. Xã Hoằng Thanh          |
|                        | 6. Phường Sầm Sơn          |
|                        | 7. Phường Nam Sầm Sơn      |
|                        | 8. Xã Quảng Ninh           |
|                        | 9. Xã Quảng Bình           |
|                        | 10. Xã Tiên Trang          |
|                        | 11. Phường Ngọc Sơn        |
|                        | 12. Phường Tân Dân         |
|                        | 13. Phường Hải Lĩnh        |
|                        | 14. Phường Tĩnh Gia        |
|                        | 15. Phường Hải Bình        |
|                        | 16. Phường Nghi Sơn        |
| <b>6. NGHỆ AN</b>      | 1. Phường Tân Mai          |
|                        | 2. Phường Quỳnh Mai        |
|                        | 3. Xã Quỳnh Anh            |
|                        | 4. Xã Quỳnh Phú            |
|                        | 5. Xã Hải Châu             |
|                        | 6. Xã An Châu              |
|                        | 7. Xã Diễn Châu            |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 8. Xã Hải Lộc              |
|                        | 9. Phường Cửa Lò           |
| <b>7. HÀ TĨNH</b>      | 1. Xã Đan Hải              |
|                        | 2. Xã Tiên Điền            |
|                        | 3. Xã Cổ Đạm               |
|                        | 4. Xã Lộc Hà               |
|                        | 5. Xã Thạch Khê            |
|                        | 6. Xã Thạch Lạc            |
|                        | 7. Xã Đồng Tiến            |
|                        | 8. Xã Yên Hòa              |
|                        | 9. Xã Thiên Cầm            |
|                        | 10. Xã Cẩm Trung           |
|                        | 11. Xã Kỳ Xuân             |
|                        | 12. Xã Kỳ Anh              |
|                        | 13. Xã Kỳ Khang            |
|                        | 14. Phường Hải Ninh        |
|                        | 15. Phường Vũng Áng        |
|                        | 16. Phường Hoành Sơn       |
| <b>8. QUẢNG TRỊ</b>    | 1. Phường Bắc Gianh        |
|                        | 2. Xã Phú Trạch            |
|                        | 3. Xã Hòa Trạch            |
|                        | 4. Xã Quảng Trạch          |
|                        | 5. Xã Bắc Trạch            |
|                        | 6. Xã Đông Trạch           |
|                        | 7. Xã Hoàn Lão             |
|                        | 8. Xã Nam Trạch            |
|                        | 9. Phường Đồng Thuận       |
|                        | 10. Phường Đồng Hới        |
|                        | 11. Xã Ninh Châu           |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>           | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|----------------------------------|----------------------------|
|                                  | 12. Xã Cam Hồng            |
|                                  | 13. Xã Sen Ngư             |
|                                  | 14. Xã Vĩnh Hoàng          |
|                                  | 15. Xã Cửa Tùng            |
|                                  | 16. Xã Cửa Việt            |
|                                  | 17. Xã Bến Hải             |
|                                  | 18. Xã Triệu Cơ            |
|                                  | 19. Xã Nam Cửa Việt        |
|                                  | 20. Xã Mỹ Thủy             |
|                                  | 21. Đặc khu Cồn Cỏ         |
| <b>9. THÀNH PHỐ HUẾ</b>          | 1. Phường Phong Phú        |
|                                  | 2. Phường Phong Quảng      |
|                                  | 3. Phường Thuận An         |
|                                  | 4. Xã Phú Lộc              |
|                                  | 5. Xã Phú Vinh             |
|                                  | 6. Xã Vinh Lộc             |
|                                  | 7. Xã Chân Mây - Lăng Cô   |
| <b>10. THÀNH PHỐ<br/>ĐÀ NẴNG</b> | 1. Phường Hải Vân          |
|                                  | 2. Phường Liên Chiêu       |
|                                  | 3. Phường Hòa Khánh        |
|                                  | 4. Phường Thanh Khê        |
|                                  | 5. Phường Hải Châu         |
|                                  | 6. Phường Sơn Trà          |
|                                  | 7. Phường An Hải           |
|                                  | 8. Phường Ngũ Hành Sơn     |
|                                  | 9. Đặc khu Hoàng Sa        |
|                                  | 10. Phường Điện Bàn Đông   |
|                                  | 11. Phường Hội An Tây      |
|                                  | 12. Phường Hội An Đông     |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 13. Xã Duy Nghĩa           |
|                        | 14. Xã Thăng An            |
|                        | 15. Xã Thăng Trường        |
|                        | 16. Phường Quảng Phú       |
|                        | 17. Xã Tam Xuân            |
|                        | 18. Xã Tam Anh             |
|                        | 19. Xã Tam Hải             |
|                        | 20. Xã Tân Hiệp            |
|                        | 21. Xã Núi Thành           |
| <b>11. QUẢNG NGÃI</b>  | 1. Xã Bình Sơn             |
|                        | 2. Xã Vạn Tường            |
|                        | 3. Xã An Phú               |
|                        | 4. Xã Đông Sơn             |
|                        | 5. Xã Long Phụng           |
|                        | 6. Xã Mỏ Cày               |
|                        | 7. Xã Lân Phong            |
|                        | 8. Phường Trà Câu          |
|                        | 9. Phường Đức Phổ          |
|                        | 10. Xã Khánh Cường         |
|                        | 11. Phường Sa Huỳnh        |
|                        | 12. Xã Tịnh Khê            |
|                        | 13. Đặc khu Lý Sơn         |
| <b>12. GIA LAI</b>     | 1. Phường Hoài Nhơn Bắc    |
|                        | 2. Phường Hoài Nhơn        |
|                        | 3. Phường Hoài Nhơn Đông   |
|                        | 4. Xã Phù Mỹ Bắc           |
|                        | 5. Xã Phù Mỹ Đông          |
|                        | 6. Xã An Lương             |
|                        | 7. Xã Đề Gi                |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 8. Xã Cát Tiến             |
|                        | 9. Xã Ngô Mỹ               |
|                        | 10. Xã Tuy Phước           |
|                        | 11. Xã Tuy Phước Đông      |
|                        | 12. Phường Quy Nhơn Đông   |
|                        | 13. Phường Quy Nhơn        |
|                        | 14. Phường Quy Nhơn Nam    |
|                        | 15. Xã Nhơn Châu           |
| <b>13. ĐẮK LẮK</b>     | 1. Xã Xuân Lộc             |
|                        | 2. Phường Sông Cầu         |
|                        | 3. Xã Xuân Cảnh            |
|                        | 4. Phường Xuân Đài         |
|                        | 5. Xã Tuy An Đông          |
|                        | 6. Xã Tuy An Nam           |
|                        | 7. Xã Ô Loan               |
|                        | 8. Phường Tuy Hòa          |
|                        | 9. Phường Phú Yên          |
|                        | 10. Phường Bình Kiến       |
|                        | 11. Phường Hòa Hiệp        |
|                        | 12. Xã Hòa Xuân            |
| <b>14. KHÁNH HÒA</b>   | 1. Xã Vạn Thắng            |
|                        | 2. Xã Tu Bông              |
|                        | 3. Xã Đại Lãnh             |
|                        | 4. Xã Vạn Ninh             |
|                        | 5. Xã Vạn Hưng             |
|                        | 6. Phường Đông Ninh Hòa    |
|                        | 7. Xã Bắc Ninh Hòa         |
|                        | 8. Phường Hòa Thắng        |
|                        | 9. Xã Nam Ninh Hòa         |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b> | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|------------------------|----------------------------|
|                        | 10. Phường Bắc Nha Trang   |
|                        | 11. Phường Nha Trang       |
|                        | 12. Phường Nam Nha Trang   |
|                        | 13. Xã Cam Lâm             |
|                        | 14. Phường Bắc Cam Ranh    |
|                        | 15. Phường Cam Linh        |
|                        | 16. Phường Ba Ngòi         |
|                        | 17. Phường Cam Ranh        |
|                        | 18. Xã Nam Cam Ranh        |
|                        | 19. Đặc khu Trường Sa      |
|                        | 20. Xã Công Hải            |
|                        | 21. Xã Vĩnh Hải            |
|                        | 22. Xã Ninh Hải            |
|                        | 23. Phường Đông Hải        |
|                        | 24. Phường Ninh Chữ        |
|                        | 25. Xã Phước Dinh          |
|                        | 26. Xã Cà Ná               |
| <b>15. LÂM ĐỒNG</b>    | 1. Xã Vĩnh Hảo             |
|                        | 2. Xã Liên Hương           |
|                        | 3. Xã Phan Rí Cửa          |
|                        | 4. Xã Hòa Thắng            |
|                        | 5. Phường Mũi Né           |
|                        | 6. Phường Phú Thủy         |
|                        | 7. Phường Phan Thiết       |
|                        | 8. Phường Tiến Thành       |
|                        | 9. Xã Tân Thành            |
|                        | 10. Phường La Gi           |
|                        | 11. Phường Phước Hội       |
|                        | 12. Xã Sơn Mỹ              |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>               | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|--------------------------------------|----------------------------|
|                                      | 13. Xã Tân Hải             |
|                                      | 14. Đặc khu Phú Quý        |
| <b>16. THÀNH PHỐ<br/>HỒ CHÍ MINH</b> | 1. Xã Bình Châu            |
|                                      | 2. Xã Hồ Tràm              |
|                                      | 3. Xã Xuyên Mộc            |
|                                      | 4. Xã Phước Hải            |
|                                      | 5. Xã Long Hải             |
|                                      | 6. Phường Tân Phước        |
|                                      | 7. Đặc khu Côn Đảo         |
|                                      | 8. Phường Vũng Tàu         |
|                                      | 9. Phường Tam Thắng        |
|                                      | 10. Phường Rạch Dừa        |
|                                      | 11. Phường Phước Thắng     |
|                                      | 12. Xã Long Sơn            |
|                                      | 13. Xã Thạnh An            |
|                                      | 14. Xã Cần Giò             |
|                                      | 15. Xã An Thới Đông        |
| <b>17. ĐỒNG THÁP</b>                 | 1. Xã Tân Đông             |
|                                      | 2. Xã Gia Thuận            |
|                                      | 3. Xã Tân Điền             |
|                                      | 4. Xã Gò Công Đông         |
|                                      | 5. Xã Tân Phú Đông         |
| <b>18. VĨNH LONG</b>                 | 1. Xã Bình Đại             |
|                                      | 2. Xã Thới Thuận           |
|                                      | 3. Xã Bảo Thạnh            |
|                                      | 4. Xã Tân Thủy             |
|                                      | 5. Xã Thạnh Hải            |
|                                      | 6. Xã Thạnh Phong          |
|                                      | 7. Xã Long Hòa             |



| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>           | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b> |
|----------------------------------|----------------------------|
|                                  | 8. Xã Mỹ Long              |
|                                  | 9. Xã Đông Hải             |
|                                  | 10. Xã Long Vĩnh           |
|                                  | 11. Xã Long Thành          |
|                                  | 12. Phường Trường Long Hòa |
|                                  | 13. Phường Duyên Hải       |
|                                  | 14. Xã Long Hữu            |
| <b>19. THÀNH PHỐ<br/>CẦN THƠ</b> | 1. Xã Cù Lao Dung          |
|                                  | 2. Xã Trần Đề              |
|                                  | 3. Xã Vĩnh Hải             |
|                                  | 4. Phường Vĩnh Châu        |
|                                  | 5. Phường Vĩnh Phước       |
|                                  | 6. Xã Lai Hòa              |
| <b>20. CÀ MAU</b>                | 1. Phường Hiệp Thành       |
|                                  | 2. Xã Đông Hải             |
|                                  | 3. Xã Vĩnh Hậu             |
|                                  | 4. Xã Long Điền            |
|                                  | 5. Xã Gành Hào             |
|                                  | 6. Xã Tân Thuận            |
|                                  | 7. Xã Tân Tiến             |
|                                  | 8. Xã Tân Ân               |
|                                  | 9. Xã Đất Mũi              |
|                                  | 10. Xã Phan Ngọc Hiển      |
|                                  | 11. Xã Tam Giang           |
|                                  | 12. Xã Đất Mới             |
|                                  | 13. Xã Cái Đôi Vàm         |
|                                  | 14. Xã Phú Tân             |
|                                  | 15. Xã Sông Đốc            |
|                                  | 16. Xã Khánh Hưng          |

| <b>TỈNH, THÀNH PHỐ</b>          | <b>XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b>                            |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                 | 17. Xã Đá Bạc                                         |
|                                 | 18. Xã Khánh Lâm                                      |
|                                 | 19. Xã U Minh                                         |
| <b>21. AN GIANG</b>             | 1. Xã Vân Khánh                                       |
|                                 | 2. Xã Đông Hưng                                       |
|                                 | 3. Xã Tân Thạnh                                       |
|                                 | 4. Xã Đông Thái                                       |
|                                 | 5. Xã Tây Yên                                         |
|                                 | 6. Xã Bình An                                         |
|                                 | 7. Xã Hòn Nghệ                                        |
|                                 | 8. Phường Rạch Giá                                    |
|                                 | 9. Phường Vĩnh Thông                                  |
|                                 | 10. Xã Mỹ Thuận                                       |
|                                 | 11. Xã Bình Sơn                                       |
|                                 | 12. Xã Sơn Kiên                                       |
|                                 | 13. Xã Bình Giang                                     |
|                                 | 14. Xã Hòn Đất                                        |
|                                 | 15. Xã Kiên Lương                                     |
|                                 | 16. Phường Hà Tiên                                    |
|                                 | 17. Phường Tô Châu                                    |
|                                 | 18. Xã Tiên Hải                                       |
|                                 | 19. Xã Sơn Hải                                        |
|                                 | 20. Đặc khu Kiên Hải                                  |
|                                 | 21. Đặc khu Phú Quốc                                  |
|                                 | 22. Đặc khu Thổ Châu                                  |
| <b>TỔNG: 21 tỉnh, thành phố</b> | <b>310 xã, phường, đặc khu khu vực biên giới biển</b> |